

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC PHẨM KHANH HÒA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THỰC PHẨM KHANH HÒA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108440380

3. Ngày thành lập: 20/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

I21 khu Đồng Dưa, đường Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962553399

Fax:

Email: hoank294@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
2.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
3.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
4.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
5.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
6.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
7.	Chăn nuôi khác	0149
8.	Khai thác gỗ	0220
9.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
11.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
12.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
13.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
14.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
15.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
16.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
17.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
18.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

19.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
21.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
22.	Sản xuất giày, dép	1520
23.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
24.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
25.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
26.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
27.	Bán buôn đồ uống	4633
28.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
29.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
30.	Trồng cây điều	0123
31.	Trồng cây hồ tiêu	0124
32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
34.	Trồng cây chè	0127
35.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
36.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
37.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
38.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
39.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
40.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
41.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
42.	Sản xuất cà phê	1077
43.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
44.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
45.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
46.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
49.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su	4669
50.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
51.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322

52.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
53.	Trồng cây mía	0114
54.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
55.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
56.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
57.	Trồng cây hàng năm khác	0119
58.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
59.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
60.	Cơ sở lưu trú khác	5590
61.	Trồng cây cao su	0125
62.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
63.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
64.	Sản xuất rượu vang	1102
65.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
66.	Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ	0232
67.	Trồng cây lâu năm khác	0129
68.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
69.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
70.	Trồng cây ăn quả	0121
71.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
72.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
73.	Chăn nuôi gia cầm	0146
74.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
75.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
76.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
77.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
78.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
79.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
81.	Trồng lúa	0111
82.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
83.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
84.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
86.	Trồng cây cà phê	0126

87.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
88.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
89.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
90.	Khai thác thủy sản biển	0311
91.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
92.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa không bao gồm đấu giá	4610
93.	Trồng cây lấy sợi	0116
94.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
95.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
96.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
97.	Sản xuất chè	1076
98.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
99.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
100.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
101.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
102.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
103.	Sản xuất đường	1072
104.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
105.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
106.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
107.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
108.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
109.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

6. Vốn điều lệ: 1.200.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGÔ ĐÌNH KHANH	A5, ngõ 10, đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	41,670	001081023068	

2	NGUYỄN KHÁNH HÒA	I21, khu Đồng Dưa, đường Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	700.000.000	58,330	036176002072	
---	------------------------	---	-------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN KHÁNH HÒA

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/04/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036176002072

Ngày cấp: 22/07/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *I21, khu Đồng Dưa, đường Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *I21, khu Đồng Dưa, đường Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội